

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<u>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	<u>100</u>		<u>215,347,460,406</u>	<u>471,437,014,204</u>
<u>(100=110+120+130+140+150)</u>				
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>44,881,736,082</i>	<i>164,207,977,444</i>
1) Tiền	111	V.01	3,550,284,048	164,207,977,444
2) Các khoản tương đương tiền	112		41,331,452,034	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1) Đầu tư ngắn hạn	121			
2) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	128 129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>133,966,291,687</i>	<i>270,240,648,700</i>
1) Phải thu của khách hàng	131		99,146,360,367	248,844,318,623
2) Trả trước cho người bán	132		4,213,913,483	758,450,704
3) Phải thu nội bộ	133			
4) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5) các khoản phải thu khác	135	V.03	30,606,017,837	20,637,879,373
6) Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>32,762,037,686</i>	<i>36,916,332,788</i>
1) Hàng tồn kho	141	V.04	32,762,037,686	47,509,649,237
2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(10,593,316,449)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3,737,394,951</i>	<i>72,055,272</i>
1) Chi phí trả trước ngắn hạn	151			72,055,272
2) Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,157,182,313	
3) Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	1,580,212,638	
4) Tài sản ngắn hạn khác	158			
<u>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>200</u>		<u>545,203,547,110</u>	<u>392,654,293,581</u>

(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		6,177,160,742	5,301,383,587
1) Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2) Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4) Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,177,160,742	5,301,383,587
5) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II - Tài sản cố định	220		508,438,184,512	363,368,820,575
1) Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	324,841,496,620	286,816,617,928
- Nguyên giá	222		781,404,443,554	677,064,009,509
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(456,562,946,934)	(390,247,391,581)
2) Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3) Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	183,596,687,892	76,552,202,647
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,799,000,000	21,819,707,000
1) Đầu tư vào công ty con	251			
2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3) Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,799,000,000	21,819,707,000
4) Dự phòng giảm giá đ.tư tài chính dài hạn(*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260		8,789,201,856	2,164,382,419
1) Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,146,233,149	
2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3) Tài sản dài hạn khác	268		2,642,968,707	2,164,382,419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		760,551,007,516	864,091,307,785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
-----------	-------	-------------	------------	------------

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		560,471,520,902	691,370,053,847
I. Nợ ngắn hạn	310		355,071,891,014	545,727,113,152
1) Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55,153,291	39,716,409,482
2) Phải trả người bán	312		129,007,503,826	150,088,516,277
3) Người mua trả tiền trước	313		1,578,500	1,415,285
4) Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13,925,945,436	51,700,165,411
5) Phải trả người lao động	315		125,252,731,395	193,840,339,344
6) Chi phí phải trả	316	V.17		
7) Phải trả nội bộ	317		18,748,041,950	41,172,171,232
8) Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	318			
9) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,161,200,903	29,272,852,930
10) Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11) Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		47,919,735,713	39,935,243,191
<i>Trong đó : - Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			39,568,701,133	31,250,856,754
<i>- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>			7,851,034,580	8,484,386,437
<i>- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất</i>			500,000,000	200,000,000
II. Nợ dài hạn	330		205,399,629,888	145,642,940,695
1) Phải trả dài hạn người bán	331			
2) Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3) Phải trả dài hạn khác	333			
4) Vay và nợ dài hạn	334	V.20	195,142,651,108	138,494,250,000
5) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6) Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,828,314,445	6,720,026,360
7) Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		428,664,335	428,664,335
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		200,079,486,614	172,721,253,938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200,079,486,614	172,721,253,938
1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,839,520,000	120,850,000,000
2) Thặng dư vốn cổ phần	412			
3) Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,005,673,425	24,268,394,972
4) Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5) Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6) Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7) Quỹ đầu tư phát triển	417		33,831,749,960	20,058,696,162
8) Quỹ dự phòng tài chính	418		11,402,543,229	7,544,162,804
9) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11) Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
1) Nguồn kinh phí	422	V.23		
2) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		760,551,007,516	864,091,307,785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1- Tài sản cho thuê ngoài			
2- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư hàng hoá viện trợ			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ VI		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	405,636,411,558	353,166,261,926	1,501,325,622,472	1,247,564,024,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		405,636,411,558	353,166,261,926	1,501,325,622,472	1,247,564,024,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	320,108,706,469	246,394,009,099	1,291,392,517,138	1,039,335,674,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85,527,705,089	106,772,252,827	209,933,105,334	208,228,350,384
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,174,930,510	3,016,506,343	17,935,383,737	10,837,396,784
7- Chi tài chính	22	VI.28	5,885,585,818	2,944,867,573	31,663,458,048	9,118,534,943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,885,585,818	2,944,867,573	31,663,458,048	9,118,534,943
8. Chi phí bán hàng	24		5,407,278,494	3,946,480,363	21,610,569,037	16,461,803,960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,648,989,974	37,183,213,530	86,340,323,383	93,554,944,864
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd {30= [20+21-22-24-25]}	30		56,760,781,313	65,714,197,704	88,254,138,603	99,930,463,401
11- Thu nhập khác	31		17,278,391,240	160,533,231,602	29,275,057,314	165,141,928,618
12- Chi phí khác	32		11,981,354,047	157,618,016,475	15,421,469,798	159,329,330,082
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5,297,037,193	2,915,215,127	13,853,587,516	5,812,598,536
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		62,057,818,506	68,629,412,831	102,107,726,119	105,743,061,937
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14,517,626,741	17,540,479,822	24,940,117,618	26,818,892,099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế (60= 50-51 -52)	60		47,540,191,765	51,088,933,009	77,167,608,501	78,924,169,838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,152	4,227.5	5,116	6,531

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 31 THÁNG 12	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102,107,726,119	105,743,061,937
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	102,497,643,396	89,675,891,679
Các khoản dự phòng	03	(10,593,316,449)	10,593,316,449
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,559,871,936)	(13,538,053,082)
Chi phí lãi vay	06	31,663,458,048	9,118,534,943
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	205,115,639,178	201,592,751,926
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	160,569,961,557	(232,838,906,013)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	14,747,611,551	(37,386,680,361)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(141,193,388,240)	118,424,499,162
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6,074,177,877)	288,028,228
Tiền lãi vay đã trả	13	(31,663,458,048)	(9,118,534,943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,554,050,247)	(13,563,267,344)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	500,000	568,118,068
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(67,611,120,268)	(11,667,675,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100,337,517,606	16,298,333,530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(248,243,836,489)	(55,244,787,232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,420,689,967	2,730,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(147,293,000)	(8,513,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	168,000,000	1,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,935,383,737	10,808,053,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225,867,055,785)	(48,819,734,150)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 31 THÁNG 12	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127,223,246,138	99,514,256,191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110,236,101,221)	(11,684,395,638)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,783,848,100)	(6,683,853,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,203,296,817	81,146,006,953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(119,326,241,362)	48,624,606,333
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	164,207,977,444	115,583,371,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	44,881,736,082	164,207,977,444

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **150.839.520.000 VND** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	81.491.930.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	69.347.590.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01-01-2011, kết thúc vào ngày 31 -12 -2011

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nh
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Dụng cụ quản lý	3-8 năm

Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo đúng thông tư số 203-BTC, mức khấu hao nhanh không quá 02 lần.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ng

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã

hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí

thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hồi đoái.**13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả**

hoạt động kinh doanh

01 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	997,797,407	79,584,985
- Tiền gửi ngân hàng:	2,552,486,641	164,128,392,459
- Các khoản tương đương tiền:	41,331,452,034	
Cộng	44,881,736,082	164,207,977,444
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng:	0	0
03 Các khoản phải thu khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu của người lao động:		
- Phải thu khác:	30,606,017,837	20,637,879,373
Cộng:	30,606,017,837	20,637,879,373
04 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	14,114,986,411	20,157,004,964
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	16,465,823,051	25,093,978,498
- Thành phẩm:	2,181,228,224	2,258,665,775
- Hàng hoá:		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		
- Hàng hoá bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	32,762,037,686	47,509,649,237
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		-10,593,316,449
05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:		
- Thuế GTGT nộp thừa:	5,000,000	
- Thuế TNCN nộp thừa:	1,575,212,638	
- Thuế tài nguyên		
- Phí môi trường nộp NSDP		
Cộng	1,580,212,638	0
06 Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Cho vay dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng		
07 Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:	6,177,160,742	5,301,383,587
Cộng	6,177,160,742	5,301,383,587
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	423,873,633,095	131,887,117,846	104,475,571,324	16,032,891,576	794,795,668	677,064,009,509
- Mua trong năm	28,319,785	38,810,253,886	30,439,183,503	621,225,170	0	69,898,982,344
- Đầu tư XD CB hoàn thành	71,256,891,601	0	0	0	0	71,256,891,601
- Tăng khác	0					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	5,901,716,644	17,237,001,180	13,092,232,203	584,489,873		36,815,439,900
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						0
Số dư cuối kỳ	489,257,127,837	153,460,370,553	121,822,522,624	16,069,626,873	794,795,668	781,404,443,554
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	182,830,803,066	111,851,991,737	79,014,842,147	15,754,958,963	794,795,668	390,247,391,581
- Khấu hao trong năm	66,700,277,820	20,335,201,592	15,019,076,515	443,087,469	0	102,497,643,396
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	633,351,857			0		633,351,857
- Thanh lý, nhượng bán	5,901,716,644	17,237,001,180	13,092,232,203	584,489,873		36,815,439,900
- Giảm khác						
Số cuối năm	244,262,716,099	114,950,192,149	80,941,686,459	15,613,556,559	794,795,668	456,562,946,934
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	241,042,830,029	20,035,126,109	25,460,729,177	277,932,613	0	286,816,617,928
- Tại ngày cuối kỳ	244,994,411,738	38,510,178,403	40,880,836,165	456,070,314	0	324,841,496,620

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 101,686,631,354

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 169,969,706,434

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi về TSCĐHH: Công ty thực hiện KH nhanh theo đúng TT 203-BTC, mức KH nhanh: 1,73 lần.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
<u>G.trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

183,596,687,892

76,552,202,647

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2:

164,331,311,507

73,952,277,797

+ Dự án khu tái định cư:

2,504,929,850

2,504,929,850

12 Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đ.tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:	21,799,000,000	21,819,707,000
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thọ mỏ	0	168,000,000
+ Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả	21,799,000,000	21,651,707,000
+ Công ty CP bóng đá - TKV		
Cộng:	21,799,000,000	21,819,707,000
14 Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Phụ tùng thay thế có giá trị lớn:		0
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Sửa chữa TSCĐ hết khấu hao	6,146,233,149	0
Cộng:	6,146,233,149	0
15 Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:	55,153,291	55,153,291
- Nợ dài hạn đến hạn trả:		39,661,256,191
Cộng:	55,153,291	39,716,409,482
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng:		13,231,735,636
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	9,484,383,145	17,540,479,822
- Thuế thu nhập cá nhân:	0	674,375,924
- Thuế tài nguyên:	3,802,892,291	19,545,100,029
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	638,670,000	708,474,000
Cộng:	13,925,945,436	51,700,165,411
17 Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:		
- Chi phí thuê ngoài khác		
- Chi phí đất đá huyệt hệ số, mét lò huyệt hệ số:		
Cộng:	0	0
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	838,810,496	760,940,995
- Bảo hiểm xã hội:	283,859,060	283,859,060
- Bảo hiểm y tế:		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Trợ cấp lao động dôi dư:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện:		

- Chi phí môi trường tại đơn vị:		
- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	19,038,531,347	28,228,052,875
Cộng:	20,161,200,903	29,272,852,930
19 Phải trả nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nội bộ ngắn hạn (Các khoản phải trả Tập đoàn)	18,748,041,950	41,172,171,232
- Phải trả nội bộ dài hạn (Quỹ phát triển KH&CN)	428,664,335	428,664,335
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:		
Cộng:	19,176,706,285	41,600,835,567
20 Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a + Vay dài hạn:	195,142,651,108	138,494,250,000
- Vay ngân hàng:	193,296,651,108	136,648,250,000
- Vay đối tượng khác(Vay tập đoàn):	1,846,000,000	1,846,000,000
- Trái phiếu phát hành:		
b + Nợ dài hạn:	0	0
- Thuê tài chính:		
- Nợ dài hạn khác:		
Cộng:	195,142,651,108	138,494,250,000

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng:		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được nhận từ các năm trước:		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		

được ghi nhận từ các năm trước:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	6	7
Số dư đầu năm trước	120,850,000,000	12,109,186,480	4,840,819,735	3,597,954,312			141,397,960,527
- Tăng vốn trong năm trước		12,459,208,492	23,730,876,427	3,946,208,492			40,136,293,411
- Lãi trong năm trước						78,924,169,838	78,924,169,838
- Tăng do CPH							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm do CPH (khác)		300,000,000	8,513,000,000			78,924,169,838	87,737,169,838
Số dư cuối năm trước	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804			172,721,253,938
Số dư đầu năm nay	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804	0		172,721,253,938
- Tăng vốn năm nay	29,989,520,000						29,989,520,000
- Lãi trong năm nay		3,858,380,425	19,641,471,826	3,858,380,425		0	27,358,232,676
- Tăng khác		147,293,000					147,293,000
- Giảm vốn trong năm nay		24,268,394,972	5,721,125,028				29,989,520,000
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác			147,293,000				147,293,000
Số dư cuối kỳ này	150,839,520,000	4,005,673,425	33,831,749,960	11,402,543,229	0	0	200,079,486,614

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước:

- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cuối kỳ

81,491,930,000

69,347,590,000

Đầu năm

65,285,470,000

55,564,530,000

Cộng

150,839,520,000

120,850,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

Cuối kỳ

Đầu năm

cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	15,083,952	12,085,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	15,083,952	12,085,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,083,952	12,085,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15,083,952	12,085,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,083,952	12,085,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	33,831,749,960	20,058,696,162
- Quỹ dự phòng tài chính:	11,402,543,229	7,544,162,804
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47,919,735,713	39,935,243,191
+ Số dư đầu năm	39,935,243,191	28,028,093,533
+ Số Phát sinh tăng	19,641,971,825	24,672,008,738
+ Số phát sinh giảm	11,657,479,303	12,764,859,080
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	7,851,034,580	8,484,386,437
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
-		
-		
23 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn K. phí thuộc vốn M. trường TKV chưa cấp:		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		
24 Tài sản thuê ngoài:	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Kỳ này	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Cùng kỳ năm trước
25 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	1,501,325,622,472	1,247,564,024,390
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng:	1,431,547,268,276	1,177,650,627,357
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	69,778,354,196	69,913,397,033
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh		

nghiệp có hoạt động xây lắp): + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ: + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó: - Chiết khấu thương mại: - Giảm giá hàng bán: - Hàng bán bị trả lại: - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp): - Thuế tiêu thụ đặc biệt: - Thuế xuất khẩu:		
27 D.thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	1,501,325,622,472	1,247,564,024,390
<i>Trong đó:</i> - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá: 1,431,547,268,276 1,177,650,627,357 - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ: 69,778,354,196 69,913,397,033		
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán: - Giá vốn của thành phẩm đã bán: 1,232,211,124,351 958,828,960,524 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp: 69,774,709,236 69,913,397,033 - GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán: - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư: - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho: - Các khoản chi phí vượt mức bình thường: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: -10,593,316,449 10,593,316,449		
Cộng:	1,291,392,517,138	1,039,335,674,006
29 Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay: 17,915,223,737 10,539,816,228 - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu: 0 277,420,556 - Cổ tức lợi nhuận được chia: 20,160,000 20,160,000 - Lãi bán ngoại tệ: - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện: 0 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện: - Lãi bán hàng trả chậm: - Doanh thu hoạt động tài chính:		
Cộng:	17,935,383,737	10,837,396,784
30 Chi phí tài chính (mã số 22)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay: 31,663,458,048 9,118,534,943 + Lãi tiền vay ngắn hạn: + Lãi tiền vay trung, dài hạn 31,663,458,048 9,118,534,943 - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm: - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: - Lỗ bán ngoại tệ: - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện: 0 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		

- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Chi phí tài chính khác:		
Cộng:	31,663,458,048	9,118,534,943
31 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	24,940,117,618	26,818,892,099
- Thu nhập chịu thuế TNDN	99,760,470,471	107,275,568,395
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	102,107,726,119	105,743,061,937
- Các khoản không được xác nhận là chi phí tính thuế	1,078,853,409	1,572,826,458
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	
+ <i>Tiền truy thu thuế năm 2009 + 2010 của Cục thuế QN</i>	508,017,457	
+ <i>Tiền vi phạm hành chính về BVMT</i>	13,000,000	25,000,000
+ <i>Chi phí thuế #</i>	557,835,952	1,527,666,458
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	3,426,109,057	20,160,000
+ <i>Thu nhập từ cổ tức</i>	20,160,000	
+ <i>Đ. chỉnh chi phí thuế các năm trước vào năm nay</i>	2,096,568,064	
+ <i>Các điều chỉnh khác của năm trước vào năm nay</i>	1,309,380,993	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	24,940,117,618	26,818,892,099
32 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	394,090,918,774	289,211,509,551
- Chi phí nhân công:	596,005,353,599	395,255,250,685
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	102,497,643,396	82,380,965,755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	119,211,871,844	80,887,856,302
- Chi phí khác bằng tiền:	274,100,629,605	123,867,830,401
Cộng:	1,485,906,417,218	971,603,412,694
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)		
34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Kỳ này	Năm trước
a Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh trong các kỳ báo cáo:		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ phải trả không phải trả là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2011

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: *Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
<i>I. Thuế</i>							
<i>(10=11+12+13+14+15+16+17+18)</i>	<u>10</u>	<u>50,991,691,411</u>	<u>52,197,031,680</u>	<u>54,544,636,040</u>	<u>200,574,898,121</u>	<u>239,859,526,734</u>	<u>11,707,062,798</u>
1. Thuế GTGT	11	13,231,735,636	17,120,498,281	21,495,984,453	78,449,258,918	91,685,994,554	-5,000,000
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	13,231,735,636	17,120,498,281	21,495,984,453	78,449,258,918	91,685,994,554	-5,000,000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu			0	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu			0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập d.nghiệp	14	17,540,479,822	15,075,462,693	9,254,872,704	25,497,953,570	33,554,050,247	9,484,383,145
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	674,375,924	-202,288,060	3,749,023,477	19,175,258,559	21,424,847,121	-1,575,212,638
6. Thuế tài nguyên	16	19,545,100,029	20,203,358,766	20,044,755,406	76,561,972,208	92,304,179,946	3,802,892,291
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0	0	887,454,866	887,454,866	0
8. Các loại thuế khác	18	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
<i>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải khác</i>							
<i>(30=31+32+33+34)</i>	<u>30</u>	<u>708,474,000</u>	<u>2,144,514,000</u>	<u>2,251,986,000</u>	<u>9,451,158,000</u>	<u>9,520,962,000</u>	<u>638,670,000</u>
1. Các khoản phải thu	31	0			0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	708,474,000	2,144,514,000	2,251,986,000	9,451,158,000	9,520,962,000	638,670,000
4. Các khoản phải nộp #	34	0			0		0
Tổng cộng	40	51,700,165,411	54,341,545,680	56,796,622,040	210,026,056,121	249,380,488,734	12,345,732,798

**PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỶ NÀY	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
I- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		0
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	27,766,567,147	76,968,724,090
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) <i>Trong đó</i>	12	25,609,384,834	74,811,541,777
a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	25,595,968,912	74,798,125,855
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	13,415,922	13,415,922
d- Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	2,157,182,313	2,157,182,313
II- Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III- Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33 = 30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	4,375,486,172	13,231,735,636
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	42,716,467,193	153,247,384,773
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	25,595,968,912	74,798,125,855
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	21,500,984,453	91,685,994,554
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-5,000,000	-5,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang